

**Báo cáo Tài chính riêng  
giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Đã được soát xét)

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-39

## **Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên Ban Kiểm soát

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

## **Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Dương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

*Handwritten signature in blue ink.*

Số: 260819.005/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019 trình bày từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH  
Hàng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>254.003.104.228</b>	<b>247.968.404.658</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	132.155.315.635	125.023.794.190
111	1. Tiền		51.655.315.635	17.423.794.190
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.500.000.000	107.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		16.259.755.602	15.940.019.150
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4	12.962.105.602	12.642.369.150
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12	3.297.650.000	3.297.650.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.288.606.927	96.435.604.050
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.201.066.867	42.709.363.889
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	877.949.000	753.196.640
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	50.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.209.591.060	2.973.043.521
140	IV. Hàng tồn kho		980.556.361	147.073.636
141	1. Hàng tồn kho		980.556.361	147.073.636
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.318.869.703	10.421.913.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.173.014.309	2.562.800.587
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.121.795.571	7.819.212.913
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	24.059.823	39.900.132
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>560.004.820.298</b>	<b>541.991.517.207</b>
220	II. Tài sản cố định		144.186.550.976	147.173.557.221
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	144.186.550.976	147.173.557.221
222	- Nguyên giá		179.952.146.518	175.383.203.122
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.765.595.542)	(28.209.645.901)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.352.983.005	16.352.983.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.352.983.005	16.352.983.005
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	344.193.702.029	322.443.702.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		344.193.702.029	322.443.702.029
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.271.584.288	56.021.274.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	55.271.584.288	56.021.274.952
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>814.007.924.526</b>	<b>789.959.921.865</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>210.536.475.036</b>	<b>278.165.286.526</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>85.970.556.700</b>	<b>65.318.210.325</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	25.298.380.530	20.411.877.486
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.067.091.756	2.105.199.195
314	3. Phải trả người lao động		2.234.499.415	5.124.434.595
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.326.798.633	5.215.144.737
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.787.400.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.525.132.044	780.299.990
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	31.225.353.697	31.225.353.697
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.505.900.625	455.900.625
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>124.565.918.336</b>	<b>212.847.076.201</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	51.977.565.108	67.588.250.798
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	17	72.588.353.228	145.258.825.403
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>603.471.449.490</b>	<b>511.794.635.339</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>603.471.449.490</b>	<b>511.794.635.339</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		419.999.400.000	345.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.999.400.000	345.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.571.428.571	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	17	6.841.967.556	10.413.396.127
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.058.653.363	156.381.239.212
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		85.331.239.212	573.305.698
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		87.727.414.151	155.807.933.514
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>814.007.924.526</b>	<b>789.959.921.865</b>

Lưu Việt Bắc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
01	<b>1. Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>21</b>	<b>135.066.692.706</b>	<b>113.764.275.190</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	<b>2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		<b>135.066.692.706</b>	<b>113.764.275.190</b>
11	<b>3. Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>105.418.045.651</b>	<b>95.099.578.547</b>
20	<b>4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ</b>		<b>29.648.647.055</b>	<b>18.664.696.643</b>
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	78.442.707.235	73.445.891.991
22	6. Chi phí tài chính	24	8.544.544.717	10.092.018.559
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.215.616.892	7.770.806.709
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.872.866.558	7.125.807.674
30	<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>89.673.943.015</b>	<b>74.892.762.401</b>
31	9. Thu nhập khác		1.942.666	134.220.196
32	10. Chi phí khác		6.600.000	387.581
40	<b>11. Lợi nhuận khác</b>		<b>(4.657.334)</b>	<b>133.832.615</b>
50	<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>89.669.285.681</b>	<b>75.026.595.016</b>
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.941.871.530	-
60	<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>87.727.414.151</b>	<b>75.026.595.016</b>

Lưu Việt Bắc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
 (Theo phương pháp gián tiếp)



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>89.669.285.681</b>	<b>75.026.595.016</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.657.222.231	7.126.290.976
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(78.442.707.235)	(73.445.891.991)
06	Chi phí lãi vay		6.215.616.892	7.770.806.709
07	Các khoản điều chỉnh khác		2.328.927.825	2.266.666.396
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>28.428.345.394</b>	<b>18.744.467.106</b>
09	Giảm các khoản phải thu		3.752.886.241	70.516.075.349
10	(Tăng) hàng tồn kho		(833.482.725)	(700.932.245)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		5.660.011.362	(18.050.080.834)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.597.043.974)	999.881.741
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		(588.516.452)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.276.058.556)	(5.878.150.066)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(692.211.157)	(5.500.962.571)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(140.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>23.853.930.133</b>	<b>59.990.298.480</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.434.122.424)	(31.316.314.307)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		902.143.658	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.750.000.000)	(110.645.817.347)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.818.855.768	93.315.430.149
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>53.536.877.002</b>	<b>(44.646.701.505)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	5.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	154.403.805.515
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(15.610.685.690)	(33.077.483.135)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(54.648.600.000)	(20.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(70.259.285.690)</b>	<b>106.326.322.380</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.131.521.445	121.669.919.355
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	<u>125.023.794.190</u>	<u>29.272.780.764</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>132.155.315.635</u>	<u>150.942.700.119</u>

  
Lưu Việt Bắc  
Người lập

  
Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng

  
  
Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 419.999.400.000 VND.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay – Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay – Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 12 – Đầu tư tài chính dài hạn.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

## 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

### **2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh

hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.19 Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm



2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

#### Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%, ưu đãi miễn, giảm 50% số thuế phải nộp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

### **2.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.23 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.283.593.251	807.508.621
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.371.722.384	16.616.285.569
Các khoản tương đương tiền	80.500.000.000	107.600.000.000
	<u><b>132.155.315.635</b></u>	<u><b>125.023.794.190</b></u>

Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn cụ thể như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với giá trị là 55.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5,50%/năm, và
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với giá trị là 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 5,20%, và
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng với giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 5,40%/năm, và
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng với giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 5,50%/năm.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**4. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (Mã cổ phiếu: SGN)	12.962.105.602	13.165.775.000	-	12.848.750.000
	<b>12.962.105.602</b>	<b>13.165.775.000</b>	-	<b>12.848.750.000</b>

Giá trị hợp lý của 150.466 cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE (87.500 VND/ cổ phiếu).

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	12.377.027.717	-	13.437.553.698	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	7.534.187.400	-	7.329.801.600	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3.946.948.784	-	4.676.064.783	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	5.274.273.282	-	5.362.529.123	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.837.273.600	-	3.760.326.409	-
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam Khác	5.231.356.084	-	4.055.243.511	-
	<b>40.201.066.867</b>	-	<b>42.709.363.889</b>	-
<b>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 32</i> )	<b>20.006.604.917</b>	-	<b>20.783.855.298</b>	-

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vật tư Thiết bị và Phụ tùng TDN	-	-	474.210.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	120.000.000	-	220.000.000	-
Công Ty TNHH Phát Triển Dịch vụ Du lịch Mặt Trời Việt	550.000.000	-	-	-
Khác	207.949.000	-	58.986.640	-
	<b>877.949.000</b>	-	<b>753.196.640</b>	-

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Khoản cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh vay theo Hợp đồng vay vốn số 120718/2018/HĐVV/ASG-CRS ngày 12/07/2018, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm. Khoản vay được gia hạn bởi Phụ lục số 01 ngày 15/01/2019 gia hạn thời gian vay đến 23/07/2019. Khoản cho vay được đảm bảo bởi 1.282.000 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Chi tiết theo số dư lớn</b>				
Tạm ứng	135.279.977	-	176.159.360	-
Ký cược, ký quỹ	316.080.650	-	322.452.250	-
Phải thu lãi trái phiếu chuyển đổi	90.346.573	-	24.935.654	-
Lãi tiền gửi, cho vay phải thu	939.527.397	-	1.112.306.849	-
Phải thu khác	728.356.463	-	1.337.189.408	-
	<b>2.209.591.060</b>	-	<b>2.973.043.521</b>	-
<b>Trong đó, phải thu khác là bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 32</i> )	<b>179.551.373</b>	-	<b>454.087.306</b>	-

**9. Chi phí trả trước**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	2.942.627.354	1.521.905.253
Khác	1.230.386.955	1.040.895.334
	<b><u>4.173.014.309</u></b>	<b><u>2.562.800.587</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.702.949.372	10.823.431.190
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	44.560.161.368	45.176.200.466
Khác	8.473.548	21.643.296
	<b><u>55.271.584.288</u></b>	<b><u>56.021.274.952</u></b>

(\*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(\*\*) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng Không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây xanh VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2019	73.313.971.446	20.319.854.933	77.473.173.405	3.974.435.784	301.767.554	175.383.203.122
Tăng trong kỳ	-	-	5.761.947.819	73.890.909	-	5.835.838.728
Phân loại lại	66.000.000	-	(66.000.000)	-	-	-
Thanh lý	-	-	(1.266.895.332)	-	-	(1.266.895.332)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>73.379.971.446</b>	<b>20.319.854.933</b>	<b>81.902.225.892</b>	<b>4.048.326.693</b>	<b>301.767.554</b>	<b>179.952.146.518</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2019	9.434.562.258	4.108.778.959	13.175.250.208	1.332.123.670	158.930.806	28.209.645.901
Khấu hao trong kỳ	2.068.030.746	834.086.826	4.651.893.594	335.601.793	31.088.356	7.920.701.315
Thanh lý	-	-	(364.751.674)	-	-	(364.751.674)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>11.502.593.004</b>	<b>4.942.865.785</b>	<b>17.462.392.128</b>	<b>1.667.725.463</b>	<b>190.019.162</b>	<b>35.765.595.542</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2019	63.879.409.188	16.211.075.974	64.297.923.197	2.642.312.114	142.836.748	147.173.557.221
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>61.877.378.442</b>	<b>15.376.989.148</b>	<b>64.439.833.764</b>	<b>2.380.601.230</b>	<b>111.748.392</b>	<b>144.186.550.976</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 104.654.029.846 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 117.772.632.747 VND.)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị lũy kế tính tới thời điểm hiện tại của các gói thầu thuộc dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**12. Đầu tư tài chính dài hạn****Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (Mã cổ phiếu: CIA)	180.443.702.029	-	180.443.702.029	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	18.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	5.750.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>344.193.702.029</b>	-	<b>322.443.702.029</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Riêng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (mã cổ phiếu CIA), giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán HNX tại ngày 01/01/2019 và ngày 30/06/2019 lần lượt là 121.493.497.500 VND và 94.494.942.500 VND.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100%	100%
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%	98,04%
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (1)	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh: Bán hàng miễn thuế; mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; dịch vụ đưa đón khách sân bay	51,46%	51,52%
Công ty CP Giao	Khu dịch vụ logistics, Cảng Hàng	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ	60%	60%



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
nhận A Plus (2)	không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại sân bay); chuyển phát		
Công ty CP Dịch vụ ASGU (3)	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	51%	51%

- (1) Tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp 2,88% thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn do Công ty nắm giữ 98,04%, quyền biểu quyết 98,04%.
- (2) Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0108486628 ngày 25/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND tương đương với 3.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Công ty đã góp đủ số vốn cam kết là 18.000.000.000 VND vào ngày 14/01/2019.
- (3) Hoạt động theo GCNĐKDN số 4601528585 ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 11.500.000.000 VND tương đương 1.150.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Công ty đã góp đủ số vốn cam kết là 5.750.000.000 VND vào ngày 14/01/2019. Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp 1% thông qua Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên do Công ty nắm giữ 100%.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (không có tài sản đảm bảo) mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu với thời hạn 2 năm. Lãi suất 4%/năm thanh toán sau, thanh toán lãi trái phiếu 01 năm 01 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn trái phiếu (ngày 23/10/2019).

Giá chuyển đổi là 10.000 VND/cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi 1:10 (tức là 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi). Trong năm 2018, Công ty thực hiện chuyển đổi 50% trái phiếu chuyển đổi (tương đương 32.976,5 trái phiếu) thành 329.765 cổ phiếu.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS	5.427.715.655	5.427.715.655	5.661.813.598	5.661.813.598
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Nam	3.508.614.316	3.508.614.316	2.020.246.614	2.020.246.614
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	4.657.382.946	4.657.382.946	1.828.563.908	1.828.563.908
Khác	11.704.667.613	11.704.667.613	10.901.253.366	10.901.253.366
	<b>25.298.380.530</b>	<b>25.298.380.530</b>	<b>20.411.877.486</b>	<b>20.411.877.486</b>
<b>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 32</i> )	<b>4.912.772.946</b>	<b>4.912.772.946</b>	<b>1.854.113.908</b>	<b>1.854.113.908</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.158.925.734	3.977.715.293	3.853.474.962	-	1.034.685.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	692.211.157	692.211.157	1.941.871.530	-	1.941.871.530
Thuế thu nhập cá nhân	39.900.132	254.062.304	843.503.882	2.695.816.710	24.059.823	2.090.534.823
Các loại thuế khác	-	-	5.300.000	5.300.000	-	-
	<b>39.900.132</b>	<b>2.105.199.195</b>	<b>5.518.730.332</b>	<b>8.496.463.202</b>	<b>24.059.823</b>	<b>5.067.091.756</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay trích trước	126.423.931	173.211.878
Tiền thuê đất	315.742.472	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi	983.606.557	4.997.260.274
Khác	901.025.673	44.672.585
	<b>2.326.798.633</b>	<b>5.215.144.737</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	498.650.692	323.584.494
Bảo hiểm xã hội	284.964.540	97.327.519
Phải trả cổ tức cho cổ đông (*)	14.351.400.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.116.812	159.387.977
	<b>15.525.132.044</b>	<b>780.299.990</b>

Phải trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 23/04/2019 (Thuyết minh 19).

**17. Trái phiếu chuyển đổi**

Ngày 03/03/2018, Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Tại ngày 03/03/2019, tròn 01 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi, 50% số lượng trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Theo đó:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	72.588.353.228	145.258.825.403
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	58.221.611	43.706.086
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	11.778.389	26.293.914
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	6.841.967.556	10.413.396.127

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**18. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	31.225.353.697	31.225.353.697	15.610.685.690	15.610.685.690	31.225.353.697	31.225.353.697
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)</i>	31.225.353.697	31.225.353.697	15.610.685.690	15.610.685.690	31.225.353.697	31.225.353.697
	<b>31.225.353.697</b>	<b>31.225.353.697</b>	<b>15.610.685.690</b>	<b>15.610.685.690</b>	<b>31.225.353.697</b>	<b>31.225.353.697</b>
<b>Dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	98.813.604.495	98.813.604.495	-	15.610.685.690	83.202.918.805	83.202.918.805
	<b>98.813.604.495</b>	<b>98.813.604.495</b>	<b>-</b>	<b>15.610.685.690</b>	<b>83.202.918.805</b>	<b>83.202.918.805</b>
	(31.225.353.697)	(31.225.353.697)			(31.225.353.697)	(31.225.353.697)
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>67.588.250.798</b>	<b>67.588.250.798</b>			<b>51.977.565.108</b>	<b>51.977.565.108</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2%/năm.

Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm.

Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.

Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh số 02-2017/BDS-HĐNT ngày 09/01/2017; và động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 được triển khai trên lô đất số 9, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội có vị trí được quy định theo Quyết định số 2181/QĐ-CVMB ngày 25/12/2014 của Cảng vụ Hàng không miền Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387.BĐ ngày 05/06/2015 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án “Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1” theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387BĐ ngày 05/06/2015.

*M.S.D.M.*  
*MK*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>200.000.000.000</b>	-	-	<b>162.343.305.698</b>	<b>362.343.305.698</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	75.026.595.016	75.026.595.016
Tăng vốn	145.000.000.000	-	-	(140.000.000.000)	5.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.770.000.000)	(21.770.000.000)
Tăng khác	-	-	10.413.396.127	-	10.413.396.127
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>345.000.000.000</b>	-	<b>10.413.396.127</b>	<b>75.599.900.714</b>	<b>431.013.296.841</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>345.000.000.000</b>	-	<b>10.413.396.127</b>	<b>156.381.239.212</b>	<b>511.794.635.339</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	87.727.414.151	87.727.414.151
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(71.050.000.000)	(71.050.000.000)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu (**)	74.999.400.000	3.571.428.571	(3.571.428.571)	-	74.999.400.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>419.999.400.000</b>	<b>3.571.428.571</b>	<b>6.841.967.556</b>	<b>173.058.653.363</b>	<b>603.471.449.490</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 23/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		<b>155.807.933.514</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,3%	500.000.000
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGD và cán bộ quản lý	1,0%	1.550.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)		69.000.000.000
		<b>71.050.000.000</b>

(\*\*) Tại ngày 03/03/2019, tròn 01 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi, 50% số lượng trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	48.740.000.000	11,60	48.740.000.000	14,13
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	23.669.000.000	5,64	20.024.000.000	5,80
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	32.038.700.000	7,63	32.038.700.000	9,29
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	5.042.200.000	1,20	4.131.000.000	1,20
Các cổ đông khác	310.509.500.000	73,93	240.066.300.000	69,58
	<b>419.999.400.000</b>	<b>100,00</b>	<b>345.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	345.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	74.999.400.000	145.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>419.999.400.000</b>	<b>345.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	71.050.000.000	161.770.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	71.050.000.000	21.770.000.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	140.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	54.648.600.000	161.770.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	54.648.600.000	21.770.000.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	140.000.000.000
- <b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.401.400.000</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.940	34.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	41.999.940	34.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.999.940	34.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.940	34.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.999.940	34.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

## 20. Tài khoản ngoại bảng

### *Tài sản thuê ngoài*

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014 và ký hợp đồng thuê đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017.

Theo các hợp đồng nói trên, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, hoặc theo quy định tại các hợp đồng này.

## 21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	55.156.562.326	36.270.626.249
Dịch vụ vận tải	69.845.309.341	64.638.785.886
Dịch vụ kho bãi	8.844.721.039	12.854.863.055
Dịch vụ khác	1.220.100.000	-
	<b>135.066.692.706</b>	<b>113.764.275.190</b>
<b>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	<b>75.376.139.237</b>	<b>59.220.993.146</b>

## 22. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	47.123.337.984	33.895.020.370
Dịch vụ vận tải	50.566.506.630	50.001.417.116
Dịch vụ kho bãi	6.636.801.037	11.203.141.061
Dịch vụ khác	1.091.400.000	-
	<b>105.418.045.651</b>	<b>95.099.578.547</b>
<b>Trong đó, giá vốn đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	<b>11.776.185.737</b>	<b>6.457.517.114</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.643.420.523	2.219.645.916
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.733.875.793	71.095.784.233
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	62.894.863.793	67.611.621.233
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	10.799.422.000	3.484.163.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	39.590.000	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi	65.410.919	130.461.842
	<b>78.442.707.235</b>	<b>73.445.891.991</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	4.229.270.609	5.798.203.971
Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.986.346.283	1.972.602.738
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	2.314.412.300	2.249.413.994
Khác	14.515.525	71.797.856
	<b>8.544.544.717</b>	<b>10.092.018.559</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.131.032.224	4.513.865.399
Chi phí dụng cụ quản lý	260.694.888	468.635.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	708.790.330	613.027.605
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	12.333.334
Trích lập/(Hoàn nhập) quỹ dự phòng tiền lương	-	(2.332.324.588)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.008.748.988	2.053.448.967
Chi phí bằng tiền khác	1.759.600.128	1.796.821.712
	<b>9.872.866.558</b>	<b>7.125.807.674</b>



**26. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>89.669.285.681</b>	<b>75.026.595.016</b>
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế	(2.360.234.868)	4.847.101.452
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 8,5%	13.540.444.186	-
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 17%	410.329.938	193.450.208
- Hoạt động không ưu đãi	78.078.746.425	69.986.043.356
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	266.705.111	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	73.733.875.793	71.095.784.233
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi giảm thuế	11.184.709.318	-
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi thuế suất	410.329.938	193.450.208
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	4.607.075.743	(1.109.740.877)
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong kỳ hoạt động được ưu đãi</b>	<b>1.020.456.381</b>	<b>32.886.535</b>
<b>Thuế TNDN trong kỳ hoạt động không ưu đãi</b>	<b>921.415.149</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.941.871.530</b>	<b>-</b>

**27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.434.041.050	6.628.855.232
Chi phí nhân công	24.628.641.680	21.860.505.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.657.222.231	7.126.290.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.643.569.116	63.457.723.619
Chi phí khác bằng tiền	3.548.259.307	3.867.853.029
	<b>115.911.733.384</b>	<b>102.941.228.466</b>

**28. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.155.315.635	-	125.023.794.190	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.410.657.927	-	45.682.407.410	-
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	12.962.105.602	-	12.642.369.150	-
Đầu tư trái phiếu	3.297.650.000	-	3.297.650.000	-
	<b>240.825.729.164</b>	<b>-</b>	<b>236.646.220.750</b>	<b>-</b>
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			83.202.918.805	98.813.604.495
Phải trả người bán, phải trả khác			40.823.512.574	21.192.177.476
Chi phí phải trả			2.326.798.633	5.215.144.737
			<b>126.353.230.012</b>	<b>125.220.926.708</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu chuyển đổi dài hạn do không có tài sản đảm bảo của trái phiếu chuyển đổi.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2019</b>			
Chứng khoán kinh doanh	12.962.105.602	-	12.962.105.602
Đầu tư trái phiếu	3.297.650.000	-	3.297.650.000
	<b>16.259.755.602</b>	<b>-</b>	<b>16.259.755.602</b>
<b>01/01/2019</b>			
Chứng khoán kinh doanh	12.642.369.150	-	12.642.369.150
Đầu tư trái phiếu	3.297.650.000	-	3.297.650.000
	<b>15.940.019.150</b>	<b>-</b>	<b>15.940.019.150</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.155.315.635	-	132.155.315.635
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.410.657.927	-	42.410.657.927
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000
	<b>224.565.973.562</b>	<b>-</b>	<b>224.565.973.562</b>
<b>01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.023.794.190	-	125.023.794.190
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.682.407.410	-	45.682.407.410
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000
	<b>220.706.201.600</b>	<b>-</b>	<b>220.706.201.600</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2019</b>			
Vay và nợ	31.225.353.697	51.977.565.108	83.202.918.805
Phải trả người bán, phải trả khác	40.823.512.574	-	40.823.512.574
Chi phí phải trả	2.326.798.633	-	2.326.798.633
	<b>74.375.664.904</b>	<b>51.977.565.108</b>	<b>126.353.230.012</b>
<b>01/01/2019</b>			
Vay và nợ	31.225.353.697	67.588.250.798	98.813.604.495
Phải trả người bán, phải trả khác	21.192.177.476	-	21.192.177.476
Chi phí phải trả	5.215.144.737	-	5.215.144.737
	<b>57.632.675.910</b>	<b>67.588.250.798</b>	<b>125.220.926.708</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ**

**(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	4.473.805.515
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	149.930.000.000
	<b>-</b>	<b>154.403.805.515</b>

**(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.610.685.690	33.077.483.135
	<b>15.610.685.690</b>	<b>33.077.483.135</b>

**30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**31. Báo cáo bộ phận**

*Theo lĩnh vực kinh doanh:*

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</b>	<b>55.156.562.326</b>	<b>69.845.309.341</b>	<b>8.844.721.039</b>	<b>1.220.100.000</b>	<b>135.066.692.706</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.033.224.342</b>	<b>19.278.802.711</b>	<b>2.207.920.002</b>	<b>128.700.000</b>	<b>29.648.647.055</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	-	-	-	-	<b>5.835.838.728</b>
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	814.007.924.526
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	-	-	<b>814.007.924.526</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	210.536.475.036
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	-	<b>210.536.475.036</b>

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

*Theo khu vực địa lý:*

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên không thuyết minh báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý.



**32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018	
	tới 30/06/2019	tới 30/06/2018	
	VND	VND	
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>75.376.139.237</b>	<b>59.220.993.146</b>	
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	61.696.496.164	46.746.748.506
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	13.434.792.073	12.474.244.640
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	93.950.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	150.901.000	-
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>11.776.185.737</b>	<b>6.457.517.114</b>	
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	11.182.535.737	6.457.517.114
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	522.400.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	71.250.000	-
<b>Được trả hộ</b>	<b>367.242.344</b>	<b>15.424.668</b>	
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	367.242.344	15.424.668
<b>Trả hộ</b>	<b>754.626.755</b>	<b>512.404.189</b>	
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	744.047.007	512.404.189
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	1.374.748	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	9.205.000	-
<b>Mua công cụ dụng cụ</b>	<b>12.895.000</b>	-	
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	12.895.000	-
<b>Mua tài sản cố định</b>	-	<b>12.697.597.752</b>	
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	-	12.697.597.752
<b>Thanh lý tài sản</b>	<b>902.143.658</b>	-	
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	902.143.658	-
<b>Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>	<b>73.694.285.793</b>	<b>91.095.784.233</b>	
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	62.894.863.793	87.611.621.233
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	10.799.422.000	3.484.163.000
<b>Phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>	<b>4.004.800.000</b>	-	
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	4.004.800.000	-
<b>Lãi vay phải trả</b>	-	<b>2.823.333.333</b>	
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	-	2.823.333.333
<b>Lãi trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>65.410.919</b>	<b>130.461.842</b>	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	65.410.919	130.461.842

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>20.006.604.917</b>	<b>20.783.855.298</b>
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	12.377.027.717	13.437.553.698
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đồng lớn	7.534.187.400	7.329.801.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	62.389.800	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	33.000.000	16.500.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>4.912.772.946</b>	<b>1.854.113.908</b>
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	4.657.382.946	1.828.563.908
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	209.990.000	-
Công ty Cổ phần Logistic Hàng không	Cổ đồng lớn	45.400.000	25.550.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>179.551.373</b>	<b>454.087.306</b>
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	85.959.800	87.029.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	90.346.573	24.935.654
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	-	9.475.235
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	3.245.000	332.647.417
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>		<b>3.297.650.000</b>	<b>3.297.650.000</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	3.297.650.000	3.297.650.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	928.677.000	888.915.000
Thù lao Hội đồng quản trị	330.000.000	290.000.000
	<b>1.258.677.000</b>	<b>1.178.915.000</b>


### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 tới ngày 30/06/2018.

**34. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2019.

  
Lưu Việt Bắc  
Người lập

  
Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng

  
  
Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
H. S. D. N. 0104960269 - C. T. C. P.  
H. S. C. S. N. T. H. N. O. I.  
H. S. C. S. N. T. H. N. O. I.